TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN QUỲNH LƯU** **TỈNH NGHỆ AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 22/6/2023
V/v: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUỲNH LƯU, TỈNH NGHỆ AN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Trần Thị Nghệ

Các hội thẩm nhân dân: Bà Hồ Thị Huệ và bà Lê Thị Thanh Thủy

Thư ký phiên toà: Bà Phan Lệ Giang -Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Phương Quỳnh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở toà án nhân dân huyện Quỳnh Lưu xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 29/2023/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 02 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 43/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 08/5/2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 27/2023/QĐST-DS ngày 24/5/2023; Thông báo số 448/TB-DS ngày 02/6/2023 về việc thay đổi lịch xét xử giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1978. Có mặt.
- Bị đơn: Anh Trần Văn S, sinh năm 1971. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Cùng trú tại: Thôn A, xã S, huyện L, tỉnh Nghệ An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn ngày 01/12/2022, bản tự khai ngày 14/02/2023, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trần Văn S chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1997, có tổ chức đám cưới theo phong tục truyền thống nhưng không có đăng ký kết hôn tại UBND xã. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2019 thì mâu thuẫn, nguyên nhân là do mâu thuẫn về kinh tế, vợ chồng thường xuyên cãi vã, bất hòa. Chị đã bỏ nhà đi từ năm 2019 đến nay, hiện chị đang đi làm

ở Hà Nội. Quá trình sống ly thân vợ chồng cắt đứt mọi liên hệ và tình cảm. Nay tình cảm của chị với anh S không còn, chị đề nghị Tòa án cho chị được ly hôn với anh Trần Văn S.

Về con chung: Vợ chồng có 04 con chung là Trần Văn C, sinh ngày 20/6/1998 đã trưởng thành, có gia đình riêng, Trần Thị Q, sinh ngày 25/10/2006, Trần Thị D, sinh ngày 21/4/2010 và Trần Thị Thùy D2, sinh ngày 23/02/2015. Hiện các cháu Q, D, D2 đang ở với anh S tại thôn A, xã S, huyện L, tỉnh Nghệ An. Quá trình giải quyết vụ án cho đến khi Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải ngày 17/3/2023, chị S có nguyện vọng được nuôi 3 con chung chưa trưởng thành là Trần Thị Q, sinh ngày 25/10/2006, Trần Thị D, sinh ngày 21/4/2010 và Trần Thị Thùy D2, sinh ngày 23/02/2015. Tại phiên tòa, chị N có nguyện vọng giao cả ba con chung cho anh S trực tiếp nuôi dưỡng, chị cấp dưỡng nuôi ba con mỗi tháng 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng) kể từ tháng 06/2023 cho đến khi các con trưởng thành.

Về tài sản chung: Chị N không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 14/02/2023 bị đơn anh Trần Văn S trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thị N sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1997, không đăng ký kết hôn tại UBND xã, chỉ tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán. Quá trình chung sống vợ chồng không có mâu thuẫn gì. Chị N vay Ngân hàng không có tiền trả, vỡ nợ nên bỏ đi từ năm 2021, thỉnh thoảng mới về thăm con. Hiện anh cũng không biết chị N ở đâu, làm gì. Từ khi chị N bỏ đi không liên lạc gì với chồng con. Chị N đề nghị ly hôn, anh đồng ý vì tình cảm của anh với chị N không còn nữa, từ khi bỏ đi chị N bỏ mặc chồng con, anh ốm đau bệnh tật, một mình anh nuôi 3 con nhỏ, chị N không hỏi thăm hay gửi tiền về giúp đỡ bố con.

Về con chung: Anh và chị N có 04 con chung Trần Văn C, sinh ngày 20/6/1998 đã trưởng thành, có gia đình riêng, Trần Thị Q, sinh ngày 25/10/2006, Trần Thị D, sinh ngày 21/4/2010 và Trần Thị Thùy D2, sinh ngày 23/02/2015. Từ khi ly hôn các cháu Q, cháu D, cháu D2 do anh trực tiếp nuôi dưỡng. Cháu Q đã đi làm ở Hà Nội, thỉnh thoảng mới về. Ly hôn anh có nguyện vọng được trực tiếp nuôi ba con chung là cháu Q, cháu D, cháu D2, yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi mỗi con chung mỗi tháng 500.000đ (Năm trăm nghìn đồng) kể từ tháng 02/2023 cho đến khi các con đủ tuổi trưởng thành. Về tài sản: Anh S không yêu cầu Tòa án giải quyết, anh có đơn xin xét xử vắng mặt.

Cháu Trần Thị Q, sinh ngày 25/10/2006 từ khi anh S, chị N sống ly thân cháu ở với anh S, tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án cháu không ở địa phương, đi làm ở Hà Nội nên Tòa án không lấy được lời khai của cháu về nguyện vọng của mình sau khi bố mẹ ly hôn.

Các con chung Trần Thị D, Trần Thị Thùy D2 có nguyện vọng được ở với bố là Trần Văn S.

Kết quả xác minh tại UBND xã S: Anh Trần Văn S và chị Nguyễn Thị N chung sống với nhau như vợ chồng không có đăng ký kết hôn. Tại thời điểm xác minh, chị N, anh S không đăng ký kết hôn với ai khác tại địa phương. Quá trình chung sống chị N, anh S có 04 con chung là Trần Văn C, sinh ngày 20/6/1998 đã trưởng thành, có gia đình riêng, Trần Thị Q, sinh ngày 25/10/2006, Trần Thị D, sinh ngày 21/4/2010 và Trần Thị Thùy D2, sinh ngày 23/02/2015. Các con chung Q, D, D2 đang ở với anh S tại thôn A, xã S, huyện L, tỉnh Nghệ An. Chị N, anh S hiện đang sống ly thân. Hoàn cảnh kinh tế của anh S rất khó khăn. Nay chị N yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và tranh chấp về nuôi con thì địa phương đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quỳnh Lưu phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm quyền quyền giải quyết vụ án; Hồ sơ được lập, đánh số bút lục; Xác định tư cách nguyên đơn, bị đơn; Xác minh thu thập chứng cứ; Việc tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai tài liệu, chứng cứ và phiên hòa giải; Xét về thời hạn giải quyết vụ án; Về tống đạt các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát và người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng với quy định của BLTTDS; Hội đồng xét xử và thư ký phiên toà đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS. Từ khi thụ lý vụ án, nguyên đơn có lúc còn chưa thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 71 BLTTDS. Bị đơn thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 72 BLTTDS.

Về nội dung: Áp dụng các Điều 14, Điều 15, Điều 51; Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 147 BLTTDS năm 2015; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội:

Về tình cảm: tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị N và anh Trần Văn S.

Về con chung: Giao các con chung Trần Thị Q, sinh ngày 25/10/2006, Trần Thị D, sinh ngày 21/4/2010 và Trần Thị Thùy D2, sinh ngày 23/02/2015 cho anh S trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Chị Nhàn có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Q, cháu D, cháu D2 mỗi con mỗi tháng 500.000đ (Năm trăm nghìn đồng) kể từ tháng 06/2023 đến khi các con chung đủ tuổi trưởng thành.

- Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có tại hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tố tụng:

[1.1] Chị Nguyễn Thị N có đơn đề nghị Tòa án giải quyết việc ly hôn với anh Trần Văn S, có nguyện vọng được nuôi con, đây là vụ án "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 BLTTDS 2015.

Anh Trần Văn S có nơi thường trú tại thôn A, xã S, huyện L, tỉnh Nghệ An. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An.

[1.2] Về việc xét xử vắng mặt: Bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Tòa án đã tống đạt hợp lệ Quyết định xét xử cho nguyên đơn, bị đơn. Vì vậy, căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn anh Trần Văn S.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Theo lời khai của đương sự, kết quả xác minh tại UBND xã xác định thời điểm chị N và anh S làm thủ tục cưới hỏi theo phong tục tập quán và chung sống với nhau như vợ chồng từ thời điểm năm 1997 không đăng ký kết hôn. Việc chung sống với nhau là tự nguyện. Quá trình chung sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân là do mâu thuẫn về kinh tế, chị N vay mượn không có khả năng trả nợ, chị bỏ đi từ năm 2019 không quan tâm đến chồng con. Chị N đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn vì tình cảm không còn, anh S cũng đồng ý ly hôn.

Do hai bên không có đăng ký kết hôn, vì vậy cần xử không công nhận chị N và anh S là vợ chồng phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung:

Anh S có nguyện vọng được trực tiếp nuôi các con Trần Thị Q, sinh ngày 25/10/2006, Trần Thị D, sinh ngày 21/4/2010 và Trần Thị Thùy D2, sinh ngày 23/02/2015. Chị N cũng đồng ý giao ba con chung chưa thành niên cho anh S, các con chung là D, D2 cũng có nguyện vọng được ở với anh S. Nên HĐXX giao ba con chung là Trần Thị Q, Trần Thị D, Trần Thị Thuỳ D2 cho anh S trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình 2014.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh S yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi mỗi con chung mỗi tháng 500.000đ (năm trăm nghìn đồng) kể từ tháng 02/2023 cho đến khi các con chung đủ tuổi trưởng thành. Chị N đồng ý cấp dưỡng nuôi mỗi

con chung mỗi tháng 500.000đ (Năm trăm nghìn đồng) kể từ tháng 06/2023 cho đến khi các con chung đủ tuổi trưởng thành. Xét việc cấp dưỡng nuôi con là nghĩa vụ cha, mẹ theo quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình, do đó buộc chị N phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi ba con chung mỗi con mỗi tháng 500.000đ (Năm trăm nghìn đồng) kể từ tháng 06/2023 cho đến khi các con chung đủ tuổi trưởng thành.

Con chung Trần Văn C, sinh ngày 20/6/1998 đã trưởng thành có nguyện vọng ở với ai thì do con quyết định.

[2.4] Về tài sản: Không ai yêu cầu Tòa án giải quyết nên miễn xét.

[3] Về án phí: Chị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

Bởi các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227, Điều 228; Khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ vào Điều 14, Điều 15, Điều 51; Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị N

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Nguyễn Thị N và anh Trần Văn S là vợ chồng.

2. Về con chung:

Giao con chung là Trần Thị Q, sinh ngày 25/10/2006, Trần Thị D, sinh ngày 21/4/2010; Trần Thị Thùy D2, sinh ngày 23/02/2015 cho anh Trần Văn S trực tiếp nuôi dưỡng.

Chị N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung (Q, D, D2) mỗi con mỗi tháng 500.000đ (Năm trăm nghìn đồng) kể từ tháng 6/2023 đến khi con đủ 18 tuổi trưởng thành.

Con chung Trần Văn C, sinh ngày 20/6/1998 đã trưởng thành.

3. Về tài sản: Chị N, anh S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị N phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) chị N đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Quỳnh Lưu theo biên lai số 0000103 ngày 02/02/2023. Chị N còn phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị N có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn anh Trần Văn S có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc ngày niêm yết bản sao bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Quỳnh Lưu;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- TAND tỉnh Nghệ An;
- Chi cục THADS huyện Quỳnh Lưu;
- UBND xã S;
- Đương sự;
- Lưu HS,VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Nghệ